

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 33

3004
RACH
KI
FC
CH
C
AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại : 0292 651 6483
- Fax : 0292 391 7395

Hoạt động chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuế hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài,....

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lâm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên
Ông Phan Công Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban
Ông Trịnh Thanh Tùng	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Phương	Q. Tổng Giám đốc
Ông Tạ Khả Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dục	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2018)

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Phương	Q. Tổng Giám đốc
-----------------------	------------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LÂM TIẾN DŨNG

Chủ tịch

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 030/2019/BCKTTH-CT.00185

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.707.716.029	63.129.170.266
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.130.574.639	23.413.204.721
Tiền	111		9.130.574.639	16.913.204.721
Các khoản tương đương tiền	112		-	6.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.787.350.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	8.787.350.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.849.209.562	37.122.231.308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.018.906.869	23.909.465.280
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.928.897.176	5.376.776.958
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	9.247.842.584	8.182.426.137
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(346.437.067)	(346.437.067)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	720.464.397	790.070.999
Hàng tồn kho	141		720.464.397	790.070.999
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.220.117.431	1.803.663.238
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.128.043.106	865.194.595
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.092.074.325	938.468.643
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.950.049.631	317.129.008.353
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.485.000	160.485.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	120.485.000	160.485.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		237.751.875.312	239.566.284.623
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	232.545.857.567	234.158.979.070
Nguyên giá	222		444.235.221.300	428.875.078.420
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.689.363.733)	(194.716.099.350)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.206.017.745	5.407.305.553
Nguyên giá	228		8.055.335.602	8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.849.317.857)	(2.648.030.049)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		74.585.764.194	70.956.302.634
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	74.585.764.194	70.956.302.634
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.497.251.573	4.497.251.573
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.2	4.497.251.573	4.497.251.573
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.994.673.552	1.948.684.523
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.994.673.552	1.948.684.523
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.657.765.660	380.258.178.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

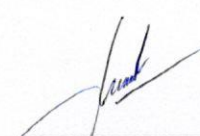
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		121.977.775.915	116.688.668.895
Nợ ngắn hạn	310		49.643.706.017	40.914.212.347
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.390.614.712	1.454.445.452
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.280.800	24.670.583
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	966.974.215	868.344.779
Phải trả người lao động	314		1.708.783.848	1.347.293.723
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.892.000	117.526.636
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	37.048.539.946	32.705.110.678
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	5.496.136.073	4.096.136.073
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	8.484.423	300.684.423
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		72.334.069.898	75.774.456.548
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	21.192.392.302	22.632.778.952
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	51.141.677.596	53.141.677.596
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoặ chính giữa niên độ.	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	263.679.989.745	263.569.509.724
Vốn chủ sở hữu	410		263.679.989.745	263.569.509.724
Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		646.231.180	646.231.180
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.247.421.032)	(12.357.901.053)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.357.901.053)	(12.142.833.919)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.480.021	(215.067.134)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385.657.765.660	380.258.178.619


THÁI THỊ MỸ LINH
 Người lập biểu


LÂM TRÚC SƠN
 Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
 Q. Tổng Giám đốc
 TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

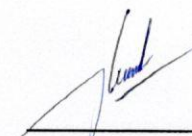
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	96.803.715.149	96.855.404.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.404.300
Doanh thu thuần	10		96.803.715.149	96.846.000.595
Giá vốn hàng bán	11	6.2	73.891.998.811	71.833.799.013
Lợi nhuận gộp	20		22.911.716.338	25.012.201.582
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.543.611.217	3.241.226.185
Chi phí tài chính	22	6.4	60.022.521	5.508.565.328
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57.522.521	5.505.386.739
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.666.794.725	1.352.610.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.235.564.827	22.880.492.377
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(507.054.518)	(1.488.240.358)
Thu nhập khác	31	6.7	625.830.468	1.375.755.039
Chi phí khác	32	6.8	8.295.929	102.581.815
Lợi nhuận khác	40		617.534.539	1.273.173.224
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.480.021	(215.067.134)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		110.480.021	(215.067.134)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4	(8)


THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết Minh	2018	2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		110.480.021	(215.067.134)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.295.263.955	16.237.569.383
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.083.543)	(3.178.589)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.177.055)	(3.501.364.765)
Chi phí lãi vay	06		27.949.651	5.505.386.739
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.345.433.029	18.023.345.634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.840.583.936)	(7.792.534.647)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.606.602	(159.576.616)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.111.618.020	(944.209.922)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.308.837.540)	626.468.400
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.949.651)	(4.632.282.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(292.200.000)	(84.936.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.057.086.524	5.036.274.180
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.040.627.204)	(5.188.776.363)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	407.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.787.350.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.177.055	766.755.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.745.800.149)	(4.014.748.309)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

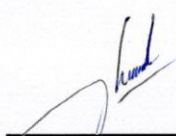
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

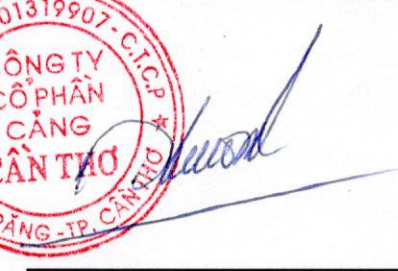
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết Minh	2018	2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(600.000.000)	(3.846.136.082)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(600.000.000)	(3.846.136.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.288.713.625)	(2.824.610.211)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.413.204.721	26.234.636.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.083.543	3.178.589
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	9.130.574.639	23.413.204.721


THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài,....

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có ba chi nhánh trực thuộc. Cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung Tâm Logistics Cảng Sóc Trăng	Số 272 đường Cao Thắng, khóm 6, phường 8, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Cảng Hoàng Diệu	27 đường Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Cảng Cái Cui	Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 162 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 47
Máy móc thiết bị	02 – 10
Phương tiện vận tải	02 – 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	02 – 14

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 37 năm đến 45 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn

Công ty liên doanh

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.568.543.850	1.031.306.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	7.544.132.520	13.392.267.132
- USD (*)	17.898.269	2.489.630.847
Các khoản tương đương tiền – VND	-	6.500.000.000
	9.130.574.639	23.413.204.721

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	773,25	17.898.269

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.787.350.000	8.787.350.000	-	-

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7%/năm tại ngân hàng TPBank.

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	4.497.251.573	-	4.497.251.573	-

Đây là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn với vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 VND (Công ty góp 10.000.000.000 VND chiếm 50% vốn điều lệ). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 4.497.251.573 VND (chiếm 22,49%)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Trường Sơn	1.511.779.823	3.258.888.009
Công ty TNHH Thạnh Phương	3.689.691.080	305.333.713
Các khách hàng khác	21.817.435.966	20.345.243.558
	27.018.906.869	23.909.465.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Thiện	720.000.000	360.000.000
CÔNG ty cổ phần Thương mại Cung ứng Nhân lực Vietgroup	825.141.667	-
Công ty TNHH Xây Dựng Quân Đô	625.500.000	625.500.000
Các nhà cung cấp khác	3.758.255.509	2.291.276.958
	5.928.897.176	5.376.776.958

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn - lợi nhuận hợp tác kinh doanh	3.369.663.225	-	2.399.663.225	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng công tác	3.998.039.473	-	3.236.049.112	-
Nhận ký quỹ cược ngắn hạn	1.695.668.975	-	1.683.000.000	-
Phải thu khác	184.470.911	-	863.713.800	-
	9.247.842.584	-	8.182.426.137	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	105.485.000	-	145.485.000	-
	120.485.000	-	160.485.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Công ty Cổ phần Chế Biến Lâm Sản Xuất Khẩu Hưng	178.549.894	-	178.549.894	-
Công ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Cần Thơ	148.379.646	-	148.379.646	-
Các khách hàng khác	19.507.527	-	19.507.527	-
	346.437.067	-	346.437.067	-

Các khoản công nợ này đã quá hạn trên 03 năm (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

**Nợ phải thu
cung cấp dịch vụ
VND**

Tại ngày 01/01/2018	(346.437.067)
Trích dự phòng bổ sung	-
Tại ngày 31/12/2018	(346.437.067)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.128.374	-	6.332.288	-
Công cụ, dụng cụ	308.351.547	-	306.421.548	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.739.339	-	106.042.559	-
Hàng hóa	331.245.137	-	371.274.604	-
	720.464.397	-	790.070.999	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	200.194.665	149.648.694
Chi phí thuê cảng Sóc Trăng	2.400.000.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ	527.848.441	715.545.901
	3.128.043.106	865.194.595

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.038.346.168	311.665.478
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	971.618.643	1.431.601.455
Chi phí kiểm định chờ phân bổ	290.922.350	176.130.556
Chi phí khác chờ phân bổ	693.786.391	29.287.034
	2.994.673.552	1.948.684.523

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thới, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	354.963.389.973	7.236.339.829	65.844.132.000	472.610.000	358.606.618	428.875.078.420
Mua sắm trong năm	-	-	3.354.259.090	-	-	3.354.259.090
Tăng từ XDCB dở dang	7.083.482.199	4.043.113.355	-	-	-	11.126.595.554
Điều chỉnh theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN	577.916.524	(6.700.666)	308.072.378	-	-	879.288.236
Trình bày lại theo danh sách thực tế Tại ngày 31/12/2018	362.624.788.696	(145.454.546) 11.127.297.972	145.454.546 69.651.918.014	- 472.610.000	- 358.606.618	- 444.235.221.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	144.072.666.112	5.714.708.069	44.451.178.347	181.671.721	295.875.101	194.716.099.350
Khấu hao trong năm	11.521.569.278	609.593.770	3.915.563.552	33.390.636	13.858.911	16.093.976.147
Điều chỉnh theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN	577.916.524	(6.700.666)	308.072.378	-	-	879.288.236
Trình bày lại theo danh sách thực tế Tại ngày 31/12/2018	(14.453.994) 156.157.697.920	(23.030.301) 6.294.570.872	(203.782.399) 48.471.031.878	241.266.694 456.329.051	- 309.734.012	- 211.689.363.733
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	210.890.723.861	1.521.631.760	21.392.953.653	290.938.279	62.731.517	234.158.979.070
Tại ngày 31/12/2018	206.467.090.776	4.832.727.100	21.180.886.136	16.280.949	48.872.606	232.545.857.567
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2018	5.632.039.860	127.849.189	14.510.638.401	54.869.750	67.200.489	20.392.597.689
Tại ngày 31/12/2018	5.661.428.596	3.634.368.908	15.437.279.847	15.610.000	277.406.618	25.026.093.969



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	7.803.335.602	252.000.000	8.055.335.602
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	7.803.335.602	252.000.000	8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	2.522.030.049	126.000.000	2.648.030.049
Khấu hao trong năm	150.887.808	50.400.000	201.287.808
Tại ngày 31/12/2018	2.672.917.857	176.400.000	2.849.317.857
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	5.281.305.553	126.000.000	5.407.305.553
Tại ngày 31/12/2018	5.130.417.745	75.600.000	5.206.017.745

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2018 VND
Công trình cảng Cái Cui	70.956.302.634	9.070.401.632	(6.221.934.545)	73.804.769.721
Công trình khác	-	9.185.369.118	(8.404.374.645)	780.994.473
	70.956.302.634	18.255.770.750	(14.626.309.190)	74.585.764.194

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dầu Khí ABE	-	676.080.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Trí Việt	2.069.689.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Hiệp Phong	950.700.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.370.225.712	778.365.452
	4.390.614.712	1.454.445.452

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2018 Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	760.066.804	4.363.578.946	(4.258.293.270)	865.352.480
Thuế thu nhập cá nhân	7.620.275	11.897.460	(18.553.700)	964.035
Tiền thuê đất	100.657.700	6.356.550.365	(6.356.550.365)	100.657.700
Thuế khác	-	101.634.709	(101.634.709)	-
	868.344.779	10.833.661.480	(10.735.032.044)	966.974.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.480.021	(215.067.134)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Chuyển lỗ trong năm	(110.480.021)	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - thuê tài sản chi hộ	7.041.199.909	3.918.858.687
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ngân hàng Vietinbank - phải trả lãi vay	27.725.888.199	27.696.315.329
Phải trả khác	2.281.451.838	1.089.936.662
	37.048.539.946	32.705.110.678

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
Phải trả khác	1.168.874.200	2.609.260.850
	21.192.392.302	22.632.778.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - nợ vay dài hạn đến hạn trả	5.275.000.000	5.275.000.000	3.875.000.000	3.875.000.000
CTCP Cảng Sài Gòn - nợ vay dài hạn đến hạn trả	221.136.073	221.136.073	221.136.073	221.136.073
	5.496.136.073	5.496.136.073	4.096.136.073	4.096.136.073

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Kết chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	3.875.000.000	2.000.000.000	(600.000.000)	5.275.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác	221.136.073	-	-	221.136.073
	4.096.136.073	2.000.000.000	(600.000.000)	5.496.136.073

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - lãi suất 9,7%/năm	51.141.677.596	51.141.677.596	53.141.677.596	53.141.677.596

Đây là khoản vay để thanh toán các chi phí thực hiện bước 1 theo "Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui. Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ toàn bộ các tài sản theo dự án đầu tư xây dựng Cảng Cái Cui - giai đoạn I và các tài sản hình thành trong tương lai theo "Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui - Giai đoạn II.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	31/12/2018
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	53.141.677.596	(2.000.000.000)	51.141.677.596

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	56.416.677.596	5.275.000.000	51.141.677.596
Tại ngày 01/01/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	57.016.677.596	3.875.000.000	53.141.677.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	300.684.423	385.620.787
Sử dụng quỹ trong năm	(292.200.000)	(84.936.364)
Tại ngày 31 tháng 12	8.484.423	300.684.423

5.17 Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	275.281.179.597	646.231.180	(12.142.833.919)	263.784.576.858
Lỗi năm 2017	-	-	(215.067.134)	(215.067.134)
Tại ngày 31/12/2017	275.281.179.597	646.231.180	(12.357.901.053)	263.569.509.724
Tại ngày 01/01/2018	275.281.179.597	646.231.180	(12.357.901.053)	263.569.509.724
Lãi năm 2018	-	-	110.480.021	110.480.021
Tại ngày 31/12/2018	275.281.179.597	646.231.180	(12.247.421.032)	263.679.989.745

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	99,01%	272.566.179.597	99,01%
Các cổ đông khác	2.715.000.000	0,99%	2.715.000.000	0,99%
	275.281.179.597	100,00%	275.281.179.597	100,00%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	27.528.118	27.528.118

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	17.435.354.092	10.666.134.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.368.361.057	86.189.270.173
	96.803.715.149	96.855.404.895

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán hàng	16.804.261.768	9.874.717.254
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.087.737.043	61.959.081.759
	73.891.998.811	71.833.799.013

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	567.527.674	691.562.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	970.000.000	2.549.663.225
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.083.543	-
	1.543.611.217	3.241.226.185

6.4 Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	57.522.521	5.505.386.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	3.178.589
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.500.000	-
	60.022.521	5.508.565.328

6.5 Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	380.399.244	694.376.332
Chi phí bán hàng khác	1.286.395.481	658.234.088
	1.666.794.725	1.352.610.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.591.748.862	12.847.394.707
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.643.815.965	10.033.097.670
	23.235.564.827	22.880.492.377

6.7 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu tiền vi phạm hợp đồng	-	830.198.721
Thu tiền sửa chữa tài sản khách hàng	605.366.115	-
Thu nhập khác	20.464.353	545.556.318
	625.830.468	1.375.755.039

6.8 Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	75.699.855
Chi phí khác	8.295.929	26.881.960
	8.295.929	102.581.815

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.838.097.996	4.974.839.530
Chi phí nhân công	19.652.312.298	23.960.983.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.295.263.955	16.237.569.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.719.988.598	27.433.743.702
Chi phí khác	16.219.392.296	13.306.337.985
	98.725.055.143	85.913.473.759

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.480.021	(215.067.134)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.480.021	(215.067.134)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	27.528.118	27.528.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4	(8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền trả nợ gốc vay**

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	600.000.000	3.846.136.082

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	5.496.136.073	51.141.677.596	56.637.813.669
Phải trả người bán	4.390.614.712	-	4.390.614.712
Phải trả khác và chi phí phải trả	37.062.431.946	21.192.392.302	58.254.824.248
	46.949.182.731	72.334.069.898	119.283.252.629
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	4.096.136.073	53.141.677.596	57.237.813.669
Phải trả người bán	1.454.445.452	-	1.454.445.452
Phải trả khác và chi phí phải trả	32.822.637.314	22.632.778.952	55.455.416.266
	38.373.218.839	75.774.456.548	114.147.675.387

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của Chi nhánh Cảng Cái Cui mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	26.672.469.802	23.563.028.213	26.672.469.802	23.563.028.213
Các khoản phải thu khác	9.368.327.584	8.342.911.137	9.368.327.584	8.342.911.137
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.130.574.639	23.413.204.721	9.130.574.639	23.413.204.721
	45.171.372.025	55.319.144.071	45.171.372.025	55.319.144.071
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	56.637.813.669	57.237.813.669	56.637.813.669	57.237.813.669
Phải trả người bán	4.390.614.712	1.454.445.452	4.390.614.712	1.454.445.452
Phải trả khác và chi phí phải trả	58.254.824.248	55.455.416.266	58.254.824.248	55.455.416.266
	119.283.252.629	114.147.675.387	119.283.252.629	114.147.675.387

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2018	2017
	VND	VND
Tiền lương và thưởng	1.225.000.000	1.103.590.000

9.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu với các bên liên quan			
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn - lợi nhuận hợp tác kinh doanh	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	3.369.663.225	2.399.663.225
Phải trả với các bên liên quan			
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	Thuê tài sản chi hộ	7.041.199.909	3.918.858.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Số liệu so sánh

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng Cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	21.160.352.784	2.749.112.496	23.909.465.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.482.844.631	(1.300.418.494)	8.182.426.137
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	465.603.386	399.591.209	865.194.595
Phải thu dài hạn khác	216	120.485.000	40.000.000	160.485.000
Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	222	428.875.078.421	(1)	428.875.078.420
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.348.275.732	(399.591.209)	1.948.684.523
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	861.688.539	6.656.240	868.344.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	31.749.565.038	955.545.640	32.705.110.678
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12.884.393.174)	526.492.121	(12.357.901.053)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	1.679.620.899	(303.865.860)	1.375.755.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3	(11)	(8)

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2019

